

Bản án số: 72/2021/HN-ST

Ngày: 25-02-2021

V/v “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Ván;
2. Bà Bùi Thị Thúy Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công Ki vụ án dân sự thụ lý số: 367/2020/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2020, về việc: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1975; Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Ông Dương Văn K, sinh năm 1972; Vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2020, bản tự Ki ngày 09/12/2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B trình bày:

Bà và ông Dương Văn K tìm hiểu rồi tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu

cuộc sống cũng hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai người bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm và không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông K là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông K có 01 con chung tên Dương Hoàng Thảo N, sinh ngày 30/03/2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa; còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà B đối với ông K.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Dương Hoàng Thảo N, sinh ngày 30/03/2000 đã trưởng thành nên không xét đến.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà B.

Bị đơn ông Dương Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông K không có mặt và tại phiên tòa ông K vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu B và ông Dương Văn K tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Mặc dù từ năm 1997 đến nay ông, bà có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn nên căn cứ theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà B và ông K không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo bà B, quá trình chung sống với ông K thời gian đầu cũng hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cả hai không còn quan tâm đến nhau, không còn tiếng nói chung. Hiện bà và ông K đã sống ly thân từ đầu năm 2005 cho đến nay. Nay bà B xác định tình cảm không còn nên yêu cầu không công nhận bà với ông K là vợ chồng.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà B và ông K thực tế là có xảy ra và giữa hai người có thời gian sống ly thân từ đầu năm 2005 đến nay, với khoảng thời gian trên cũng đủ cho ông, bà suy nghĩ lại tình cảm thế nhưng cả hai cũng không tìm cho mình một biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn lại tình cảm. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn giữa bà B và ông K là đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu không công nhận bà B với ông K là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại điểm c mục 3 Nghị quyết 35/2010/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống, bà B và ông K có 01 con chung tên Dương Hoàng Thảo N, sinh ngày 30/03/2000 đã trưởng thành nên không xét đến.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà B phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị Thu B đối với ông Dương Văn K. Cụ thể tuyên:

Không công nhận bà Nguyễn Thị Thu B với ông Dương Văn K là vợ chồng.

- Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Có 01 con chung tên Dương Hoàng Thảo N, sinh ngày 30/03/2000 đã trưởng thành nên không xét đến.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu B phải chịu là 300.000đ (B trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 300.000đ (B trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004460 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà B đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Lê Chí Hậu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu HSVA+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Chí Hậu

